

## QUYẾT ĐỊNH

**Ban hành Khung chương trình đào tạo Giáo dục thể chất, trình độ đại học**

### HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC SƯ PHẠM

Căn cứ Nghị định số 31/CP ngày 04 tháng 4 năm 1994 của Chính phủ về việc thành lập Đại học Thái Nguyên;

Căn cứ Thông tư số 10/2020/TT-BGDĐT ngày 14 tháng 5 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về ban hành Quy chế tổ chức, hoạt động của đại học vùng và các cơ sở giáo dục đại học thành viên;

Căn cứ Nghị quyết số 39/NQ-HĐĐHTN ngày 19 tháng 11 năm 2021 của Hội đồng Đại học Thái Nguyên ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của Đại học Thái Nguyên;

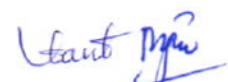
Căn cứ Quyết định số 1323/QĐ-ĐHTN ngày 28 tháng 7 năm 2021 của Giám đốc Đại học Thái Nguyên về việc ban hành Quy định về đào tạo trình độ đại học theo hệ thống tín chỉ của Đại học Thái Nguyên;

Căn cứ Nghị quyết số 40/NQ-HĐT ngày 29 tháng 12 năm 2020 của Hội đồng trường Trường Đại học Sư phạm ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của Trường Đại học Sư phạm; Nghị quyết số 54/NQ-HĐT ngày 12 tháng 12 năm 2022 của Hội đồng trường, Trường Đại học Sư phạm về việc Sửa đổi, bổ sung một số điều và sửa đổi phụ lục của Quy chế tổ chức và hoạt động của Trường Đại học Sư phạm ban hành kèm theo Nghị quyết số 40/NQ-HĐT ngày 29 tháng 12 năm 2020 của Hội đồng trường Trường Đại học Sư phạm; Nghị quyết số 18/NQ-HĐT ngày 02 tháng 4 năm 2024 của Hội đồng trường Trường Đại học Sư phạm về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy chế tổ chức và hoạt động của Trường Đại học Sư phạm ban hành kèm theo Nghị quyết số 40/NQ-HĐT ngày 29 tháng 12 năm 2020 của Hội đồng trường Trường Đại học Sư phạm;

Căn cứ Quyết định số 4748/QĐ-ĐHSP ngày 16 tháng 11 năm 2021 của Hiệu trưởng Trường Đại học Sư phạm về việc ban hành Quy định đào tạo trình độ đại học của Trường Đại học Sư phạm; Quyết định số 5479/QĐ-ĐHSP ngày 20 tháng 12 năm 2021 của Hiệu trưởng Trường Đại học Sư phạm Sửa đổi một số điều trong Quy định đào tạo đại học của Trường Đại học Sư phạm ban hành theo Quyết định số 4748/QĐ-ĐHSP ngày 16 tháng 11 năm 2021; Quyết định số 624/QĐ-ĐHSP ngày 28 tháng 03 năm 2023 của Hiệu trưởng Trường Đại học Sư phạm về việc sửa đổi một số điều trong Quy định đào tạo đại học của Trường Đại học Sư phạm ban hành theo Quyết định số 4748/QĐ-ĐHSP ngày 16 tháng 11 năm 2021 và Quyết định số 5479/QĐ-ĐHSP ngày 20 tháng 12 năm 2021 của Hiệu trưởng Trường Đại học Sư phạm - Đại học Thái Nguyên;

Căn cứ Quyết định số 91/QĐ-ĐHSP ngày 10 tháng 01 năm 2024 của Hiệu trưởng Trường Đại học Sư phạm - Đại học Thái Nguyên về việc ban hành Quy định phát triển chương trình đào tạo các trình độ của giáo dục đại học của Trường Đại học Sư phạm;

Theo đề nghị của Trường phòng Phòng Đào tạo.





**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Ban hành kèm theo Quyết định này Chương trình đào tạo Giáo dục thể chất, trình độ đại học của Trường Đại học Sư phạm (có Khung chương trình đào tạo kèm theo).

**Điều 2.** Khung chương trình đào tạo Giáo dục thể chất, trình độ đại học ban hành kèm theo Quyết định này áp dụng đào tạo từ khoá 59 trở đi.

**Điều 3.** Trường phòng Phòng Đào tạo, các Trường đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /.

**Nơi nhận:**

- DHTN (để b/c);
- Như Điều 3 (để t/h);
- Website Trường;
- Lưu: ĐT, VT (02).

**HIỆU TRƯỞNG**  
  
**PGS.TS Mai Xuân Trường**



ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN  
TRƯỜNG ĐẠI HỌC SƯ PHẠM

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

### KHUNG CHƯƠNG TRÌNH ĐẠI HỌC K59

Tên chương trình: Giáo dục thể chất    Trình độ đào tạo: Đại học

Ngành đào tạo: Giáo dục thể chất    Mã ngành: 7140206

(Ban hành kèm theo Quyết định số 2264/QĐ-ĐHSP ngày 16 tháng 8 năm 2024  
của Hiệu trưởng Trường Đại học Sư phạm)

| TT                         | Mã số                            | Môn học                               | Số TC | Loại giờ tín chỉ  |         |                          |                       |            | HP tiên quyết | HP học rước | Học kỳ dự kiến |
|----------------------------|----------------------------------|---------------------------------------|-------|-------------------|---------|--------------------------|-----------------------|------------|---------------|-------------|----------------|
|                            |                                  |                                       |       | Lên lớp           |         |                          |                       |            |               |             |                |
|                            |                                  |                                       |       | Lý thuyết         | Bài tập | Thực hành/<br>Thí nghiệm | Thảo luận/<br>Seminar | Thực tế CM |               |             |                |
| I                          | Kiến thức giáo dục đại cương     |                                       | 26    |                   |         |                          |                       |            |               |             |                |
| 1.                         | 59SPH131                         | Triết học Mác - Lênin                 | 3     | 32                | 10      | 6                        | 10                    |            |               |             | 1              |
| 2.                         | 59SPE121                         | Kinh tế chính trị Mác - Lênin         | 2     | 21                | 6       | 6                        | 6                     |            |               | 59SPH131    | 2              |
| 3.                         | 59SSO121                         | Chủ nghĩa xã hội khoa học             | 2     | 21                | 6       | 6                        | 6                     |            |               | 59SPE121    | 3              |
| 4.                         | 59HCM121                         | Tư tưởng Hồ Chí Minh                  | 2     | 21                | 6       | 6                        | 6                     |            |               | 59SSO121    | 4              |
| 5.                         | 59HPV121                         | Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam        | 2     | 21                | 6       | 6                        | 6                     |            |               | 59HCM121    | 5              |
| 6.                         | 59GEL121                         | Pháp luật đại cương                   | 2     | 21                | 6       | 6                        | 6                     |            |               |             | 6              |
| 7.                         | 59ENG131                         | Tiếng Anh 1                           | 3     | 30                | 10      | 15                       | 5                     |            |               |             | 1              |
| 8.                         | 59ENG132                         | Tiếng Anh 2                           | 3     | 30                | 10      | 15                       | 5                     |            |               | 55ENG131    | 2              |
| 9.                         | 59ENG143                         | Tiếng Anh 3                           | 4     | 40                | 15      | 20                       | 5                     |            |               | 55ENG132    | 3              |
| 10.                        | 59GIF131                         | Tin học đại cương                     | 3     | 20                | 6       | 40                       | 4                     |            |               |             | 1              |
| 11.                        | 59MIE131                         | Giáo dục quốc phòng                   |       | 05 tuần tập trung |         |                          |                       |            |               |             |                |
| II                         | Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp |                                       | 53    |                   |         |                          |                       |            |               |             |                |
| 2.1. Kiến thức cơ sở ngành |                                  |                                       | 13    |                   |         |                          |                       |            |               |             |                |
| Các học phần bắt buộc      |                                  |                                       | 10    |                   |         |                          |                       |            |               |             |                |
| 12.                        | 59APS241                         | Giải phẫu và Sinh lý Thể dục thể thao | 4     | 45                |         | 30                       |                       |            |               |             | 2              |
| 13.                        | 59SMC231                         | Vệ sinh và Y học Thể dục thể thao     | 3     | 35                |         | 20                       |                       |            |               | 59APS241    | 3              |
| 14.                        | 59SRM231                         | Phương pháp NCKH và Đo lường thể thao | 3     | 30                | 10      | 10                       | 10                    |            |               |             | 2              |

Chánh  
Nguyễn

| TT                         | Mã số                       | Môn học                       | Số TC | Loại giờ tín chỉ |         |                          |                       |            | HP tiên quyết | HP học rước | Học kỳ dự kiến |
|----------------------------|-----------------------------|-------------------------------|-------|------------------|---------|--------------------------|-----------------------|------------|---------------|-------------|----------------|
|                            |                             |                               |       | Lên lớp          |         |                          |                       |            |               |             |                |
|                            |                             |                               |       | Lý thuyết        | Bài tập | Thực hành/<br>Thí nghiệm | Thảo luận/<br>Seminar | Thực tế CM |               |             |                |
| Các học phần tự chọn       |                             |                               | 3     |                  |         |                          |                       |            |               |             |                |
| 15.                        | 59SBC231                    | Sinh hóa học Thể dục thể thao | 3     | 35               |         | 10                       | 10                    |            |               |             | 4              |
| 16.                        | 59BBS231                    | Sinh cơ học Thể dục thể thao  | 3     | 35               |         | 10                       | 10                    |            |               |             | 4              |
| 17.                        | 59SPL901                    | Tâm lý học Thể dục thể thao   | 3     | 35               | 10      |                          | 10                    |            |               |             | 4              |
| 2.2. Kiến thức ngành       |                             |                               | 40    |                  |         |                          |                       |            |               |             |                |
| Các học phần bắt buộc      |                             |                               | 25    |                  |         |                          |                       |            |               |             |                |
| 18.                        | 59ATH341                    | Điền kinh 1                   | 4     | 8                | 12      | 92                       |                       |            |               |             | 1              |
| 19.                        | 59GYM331                    | Thể dục 1                     | 3     | 6                | 9       | 69                       |                       |            |               |             | 2              |
| 20.                        | 59FBA331                    | Bóng đá                       | 3     | 6                | 9       | 69                       |                       |            |               |             | 2              |
| 21.                        | 59VLB331                    | Bóng chuyền                   | 3     | 6                | 9       | 69                       |                       |            |               |             | 4              |
| 22.                        | 59BKB331                    | Bóng rổ                       | 3     | 6                | 9       | 69                       |                       |            |               |             | 3              |
| 23.                        | 59BMT331                    | Cầu lông                      | 3     | 6                | 9       | 69                       |                       |            |               |             | 3              |
| 24.                        | 59SSC331                    | Đá cầu                        | 3     | 6                | 9       | 69                       |                       |            |               |             | 4              |
| 25.                        | 59SWM331                    | Bơi                           | 3     | 6                | 9       | 69                       |                       |            |               |             | 6              |
| Các học phần tự chọn       |                             |                               | 15    |                  |         |                          |                       |            |               |             |                |
| 26.                        | 59NTS331                    | Thể thao dân tộc              | 3     | 6                | 9       | 69                       |                       |            |               |             | 5              |
| 27.                        | 59ATH332                    | Điền kinh 2                   | 3     | 6                | 9       | 69                       |                       |            | 59ATH341      |             | 5              |
| 28.                        | 59GYM332                    | Thể dục 2                     | 3     | 6                | 9       | 69                       |                       |            | 59GYM331      |             | 5              |
| 29.                        | 59TEI331                    | Quần vợt                      | 3     | 6                | 9       | 69                       |                       |            |               |             | 5              |
| 30.                        | 59KRT331                    | Karate                        | 3     | 6                | 9       | 69                       |                       |            |               |             | 4              |
| 31.                        | 59TWD331                    | Teakwondo                     | 3     | 6                | 9       | 69                       |                       |            |               |             | 4              |
| 32.                        | 59VVN331                    | Vovinam                       | 3     | 6                | 9       | 69                       |                       |            |               |             | 4              |
| 33.                        | 59PLB331                    | Pickleball                    | 3     | 6                | 9       | 69                       |                       |            |               |             | 4              |
| 34.                        | 59SGA331                    | Trò chơi vận động             | 3     | 6                | 9       | 69                       |                       |            |               |             | 6              |
| 35.                        | 59CHE331                    | Cờ vua                        | 3     | 6                | 9       | 69                       |                       |            |               |             | 6              |
| 36.                        | 59GNT331                    | Âm nhạc vũ đạo                | 3     | 6                | 9       | 69                       |                       |            |               |             | 6              |
| 37.                        | 59TTE331                    | Bóng bàn                      | 3     | 6                | 9       | 69                       |                       |            |               |             | 6              |
| III                        | Kiến thức nghiệp vụ sư phạm |                               | 35    |                  |         |                          |                       |            |               |             |                |
| 3.1. Các học phần bắt buộc |                             |                               | 23    |                  |         |                          |                       |            |               |             |                |
| 38.                        | 59EPS431                    | Tâm lý học giáo dục           | 3     | 30               | 6       | 16                       | 8                     |            |               |             | 1              |

*Handwritten signature*

| TT                                         | Mã số                                                            | Môn học                                                          | Số TC | Loại giờ tín chỉ           |         |                          |                       |            | HP tiên quyết | HP học rước           | Học kỳ dự kiến |
|--------------------------------------------|------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------|-------|----------------------------|---------|--------------------------|-----------------------|------------|---------------|-----------------------|----------------|
|                                            |                                                                  |                                                                  |       | Lên lớp                    |         |                          |                       |            |               |                       |                |
|                                            |                                                                  |                                                                  |       | Lý thuyết                  | Bài tập | Thực hành/<br>Thí nghiệm | Thảo luận/<br>Seminar | Thực tế CM |               |                       |                |
| 39.                                        | 59PEP431                                                         | Giáo dục học                                                     | 3     | 31                         | 8       | 12                       | 8                     |            |               | 59EPS431              | 4              |
| 40.                                        | 59STM431                                                         | Lý luận và phương pháp Giáo dục thể chất                         | 3     | 30                         | 9       |                          | 12                    | 9          |               |                       | 5              |
| 41.                                        | 59MPE431                                                         | Phương pháp dạy học môn Giáo dục thể chất trong trường phổ thông | 3     | 6                          | 6       | 63                       |                       | 9          |               | 59STM431              | 7              |
| 42.                                        | 59ASF431                                                         | Thực tế hoạt động Thể thao ở cơ sở                               | 3     |                            |         |                          |                       | 90         |               |                       | 7              |
| 43.                                        | 59COS431                                                         | Giao tiếp sư phạm                                                | 3     | 27                         | 6       | 24                       | 6                     |            |               | 59EPS431;<br>59PEP431 | 5              |
| 44.                                        | 59TRA421                                                         | Thực tập Sư phạm 1                                               | 2     | 03 tuần ở trường phổ thông |         |                          |                       |            |               | 59PEP431              | 6              |
| 45.                                        | 59TRA432                                                         | Thực tập Sư phạm 2                                               | 3     | 07 tuần ở trường phổ thông |         |                          |                       |            |               | 59TRA421              | 8              |
| 3.2. Các học phần tự chọn                  |                                                                  |                                                                  | 12    |                            |         |                          |                       |            |               |                       |                |
| 46.                                        | 59VLB432                                                         | Bóng chuyền nâng cao                                             | 3     | 6                          | 9       | 69                       |                       |            |               | 59VLB331              | 7              |
| 47.                                        | 59FBA432                                                         | Bóng đá nâng cao                                                 | 3     | 6                          | 9       | 69                       |                       |            |               | 59FBA331              | 7              |
| 48.                                        | 59BKB432                                                         | Bóng rổ nâng cao                                                 | 3     | 6                          | 9       | 69                       |                       |            |               | 59BKB331              | 7              |
| 49.                                        | 59SWM432                                                         | Bơi nâng cao                                                     | 3     | 6                          | 9       | 69                       |                       |            |               | 59SWM331              | 7              |
| 50.                                        | 59BMT432                                                         | Cầu lông nâng cao                                                | 3     | 6                          | 9       | 69                       |                       |            |               | 59BMT331              | 7              |
| 51.                                        | 59SSC432                                                         | Đá cầu nâng cao                                                  | 3     | 6                          | 9       | 69                       |                       |            |               | 59SSC331              | 7              |
| 52.                                        | 59IEE431                                                         | Đổi mới sáng tạo và Giáo dục khởi nghiệp                         | 3     | 32                         | 10      | 6                        | 10                    |            |               |                       | 7              |
| 53.                                        | 59TWD432                                                         | Teakwondo nâng cao                                               | 3     | 6                          | 9       | 69                       |                       |            |               | 59TWD331              | 6              |
| 54.                                        | 59KRT432                                                         | Karate nâng cao                                                  | 3     | 6                          | 9       | 69                       |                       |            |               | 59KRT331              | 6              |
| 55.                                        | 59VVN432                                                         | Vovinam nâng cao                                                 | 3     | 6                          | 9       | 69                       |                       |            |               | 59VVN331              | 6              |
| 56.                                        | 59ATH433                                                         | Điền kinh 3                                                      | 3     | 6                          | 9       | 69                       |                       |            |               |                       | 6              |
| IV                                         | Khoá luận tốt nghiệp, các học phần thay thế khóa luận tốt nghiệp |                                                                  | 6     |                            |         |                          |                       |            |               |                       |                |
| 57.                                        | 59GTP904                                                         | Khoá luận tốt nghiệp                                             | 6     |                            |         |                          |                       |            |               |                       | 8              |
| Các học phần thay thế khóa luận tốt nghiệp |                                                                  |                                                                  | 6     |                            |         |                          |                       |            |               |                       |                |

Handwritten signature/initials in blue ink.

| TT        | Mã số    | Môn học                                   | Số TC | Loại giờ tín chỉ |         |                          |                       |            | HP tiên quyết | HP học rước | Học kỳ dự kiến |
|-----------|----------|-------------------------------------------|-------|------------------|---------|--------------------------|-----------------------|------------|---------------|-------------|----------------|
|           |          |                                           |       | Lên lớp          |         |                          |                       |            |               |             |                |
|           |          |                                           |       | Lý thuyết        | Bài tập | Thực hành/<br>Thí nghiệm | Thảo luận/<br>Seminar | Thực tế CM |               |             |                |
| 58.       | 59STM901 | Phương pháp huấn luyện Thể thao           | 3     | 30               | 15      |                          | 15                    |            |               |             | 8              |
| 59.       | 59SMG901 | Quản lý Thể dục thể thao                  | 3     | 30               | 15      |                          | 15                    |            |               |             | 8              |
| 60.       | 59APE901 | Đánh giá trong Giáo dục thể chất          | 3     | 30               | 15      |                          | 15                    |            |               |             | 8              |
| 61.       | 59SCC901 | Giáo dục học Thể dục thể thao             | 3     | 30               | 15      |                          | 15                    |            |               |             | 8              |
| 62.       | 59SHT901 | Lịch sử Thể dục thể thao                  | 3     | 30               | 15      |                          | 15                    |            |               |             | 8              |
| 63.       | 59DCP231 | Phát triển chương trình Giáo dục thể chất | 3     | 30               | 15      |                          | 15                    |            |               |             | 8              |
| Tổng cộng |          |                                           | 120   |                  |         |                          |                       |            |               |             |                |

Ghi chú: Tổng số **120** tín chỉ (không bao gồm học phần Giáo dục quốc phòng).

*Chant*  
*ngân*